

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: **2254**/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày **13** tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng (bao gồm thẩm quyền giải quyết Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3172/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 29 thủ tục hành chính (TTHC) mới ban hành; 04 danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi và 29 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh (Có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp có trách nhiệm:

1. Cập nhật thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các TTHC này.

2. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính đã được ban hành kèm theo các Quyết định số 477/QĐ-BXD ngày 29/4/2021, Quyết định số 700/QĐ-BXD ngày 08/6/2021 và Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 11/6/2021 của Bộ Xây dựng trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các thủ tục hành chính và Quyết định sau đây:

- Thay thế các TTHC mục I, III, các TTHC số 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41 và 52 tại Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Thay thế các TTHC mục V (các TTHC số 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61); bãi bỏ 02 TTHC tại mục VI (các TTHC số 63, 64) tại Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố danh mục TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Bãi bỏ Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường và Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV NN, XD;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI VÀ BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ XÂY DỰNG (BAO GỒM THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP, SỞ CÔNG THƯƠNG, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, SỞ GIAO THÔNG VÀ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2254/QĐ-UBND** ngày **13** tháng **9** năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

| STT | Tên thủ tục hành chính (Mã số TTHC) | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Cách thức và địa điểm thực hiện | Căn cứ pháp lý | Cơ quan thực hiện |
|----------|---|---|------------------------|---|--|--|
| I | Lĩnh vực Hoạt động xây dựng ban hành theo Quyết định số 700/QĐ-BXD ngày 08/6/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | | |
| 1. | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.009974) | 12 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 100.000 đồng/giấy phép | - Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. | - Sở Xây dựng; - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 2. | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.009975) | 12 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 100.000 đồng/giấy phép | | | - Sở Xây dựng; - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |

| | | | | | | |
|----|---|---|------------------------|---|--|--|
| 3. | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.009976) | 12 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 100.000 đồng/giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Cổng DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Cổng DVC quốc gia. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Xây dựng; - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 4. | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.009977) | 12 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 100.000 đồng/giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Cổng DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Cổng DVC quốc gia. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Xây dựng; - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 5. | Gian hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.009978) | 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 100.000 đồng/giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Cổng DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Cổng DVC quốc gia. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Xây dựng; - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 6. | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo | 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 100.000 đồng/giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Cổng DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Cổng DVC quốc gia. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Xây dựng; |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| | tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009979) | | | Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | - Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. | - Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 7. | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C (1.009980) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng | | | Sở Xây dựng |
| 8. | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C (1.009981) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng | | | |
| 9. | Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III (1.009982) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. | | Sở Xây dựng |
| 10. | Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009983) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng | | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; | Sở Xây dựng |
| 11. | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng) (1.009984) | 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng | - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế | - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | Sở Xây dựng |
| 12. | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp) (1.009985) | 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng | | | Sở Xây dựng |
| 13. | Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009986) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ Tài | | | Sở Xây dựng |

| | | | chính và Bộ Xây dựng | hoặc Công DVC quốc gia. | | |
|-----|--|--|---|---|--|--|
| 14. | Cấp chuyên đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng II của cá nhân nước ngoài (1.009987) | 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | | | Sở Xây dựng |
| 15. | Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009928) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính | - Cách thực: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | Sở Xây dựng |
| 16. | Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III (1.009988) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | | Sở Xây dựng |
| 17. | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do mất, hư hỏng) (1.009989) | 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính | | | Sở Xây dựng |
| 18. | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do lỗi của cơ quan cấp) (1.009990) | 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | | | Sở Xây dựng |
| 19. | Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009991) | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | | | Sở Xây dựng |
| 20. | Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009936) | 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính | | | Sở Xây dựng |
| 21. | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (1.009972) | Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không | | | | Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công |

| | | | | | | |
|-----------|--|--|-------|---|---|---|
| | | quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | | 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |
| 22. | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (1.009973) | - Không quá 25 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại. | | | | |
| II | Lĩnh vực Nhà ở và công sở ban hành theo Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 11/6/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | | |
| 23. | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP. (1.010005) | 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. <i>Trong đó: Sở Xây dựng 35 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | Không | - Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Cổng DVC | - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng. |
| 24. | Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP. (1.010006) | 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. <i>Trong đó: Sở Xây dựng 35 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | Không | | | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng. |

| | | | | | | |
|------------|---|---|-------|---|---|---|
| 25. | Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP. (1.010007) | 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. <i>Trong đó: Sở Xây dựng 35 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | Không | tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng. |
| 26. | Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) (1.010009) | 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. <i>Trong đó: Sở Xây dựng 13 ngày và UBND tỉnh 07 ngày.</i> | Không | | | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng. |
| III | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành theo Quyết định số 477/QĐ-BXD ngày 29/04/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | | |
| 27. | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788) | 14 ngày kể từ này tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình. <i>Trong đó, 04 ngày tại UBND tỉnh và 10 ngày tại cấp Sở.</i> | Không | - Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành | - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, |

| | | | | | | |
|-----|---|--|-------|---|--|--|
| 28. | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791) | 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình. Trong đó, 04 ngày tại UBND tỉnh và 10 ngày tại cấp Sở. | Không | chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | xây dựng. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 29. | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (1.009794) | 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu. | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. - Quyết định 61/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh về quy định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. | <p>Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.</p> <p>- UBND cấp huyện.</p> |

*** Ghi chú:**

- Các TTHC số 01, 02, 03, 04 cắt giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày thành 12 ngày (08 ngày); TTHC số 22 cắt giảm thời gian thực hiện từ 30 và 20 thành 25 và 15 ngày (05 ngày).
- Các TTHC số 5, 6, 23, 24, 25, 26 áp dụng 4 tại chỗ.
- Các TTHC số 01 đến số 06 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.
- Các TTHC số 07 đến số 20 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.
- Các TTHC số 23, 24, 25, 26 thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Xây dựng lên UBND tỉnh.
- Các TTHC số 21, 22, 29 thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở: Xây dựng, Ban Quản lý, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (TTHC số 29 được phân cấp thực hiện cho UBND cấp huyện).
- Các TTHC số 27, 28 thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lên UBND tỉnh.

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

| STT | Tên thủ tục hành chính (Mã số TTHC) | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Cách thức và địa điểm thực hiện | Căn cứ pháp lý | Cơ quan thực hiện |
|----------|---|--|-------------|--|--|--|
| I | Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản theo Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 11/6/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | | |
| 1. | Chuyên nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư (1.002630) | 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Xây dựng 20 ngày và UBND tỉnh 10 ngày. | Không | - Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc | - Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. |

| | | | | | | |
|--|--|---|-------|--|---|--|
| | | | | Công DVC quốc gia. | quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. | |
| II Lĩnh vực Nhà ở và công sở ban hành theo Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 11/6/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | | | |
| 2. | Thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước (1.007764) | Không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày. Trong đó: <i>Sở Xây dựng 20 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | Không | - Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. - Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (<i>Số 01 Lê Lai, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế</i>) hoặc qua Công DVC tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc Công DVC quốc gia. | - Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ. | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở. |
| 3. | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước (1.007766) | 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: <i>Sở Xây dựng 20 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | Không | | | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT). |
| 4. | Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước (1.007767) | Không quá 45 ngày kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong | Không | | | - Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <i>đó: Sở Xây dựng 35 ngày và UBND tỉnh 10 ngày.</i> | | | | - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT). |
|--|--|--|--|--|--|--|

* **Ghi chú:** TTHC số 01 thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở xây dựng, Ban Quản lý lên UBND tỉnh; TTHC số 02 thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Xây dựng lên UBND tỉnh; TTHC số 03, 04 thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường lên UBND tỉnh.

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

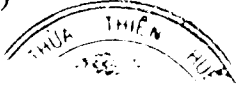
| STT | Mã số TTHC thay thế còn hiệu lực | Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ (Mã số TTHC) | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính | Quyết định công bố của tỉnh Thừa Thiên Huế |
|----------|------------------------------------|--|--|---|
| I | Lĩnh vực Hoạt động Xây dựng | | | |
| 1. | 1.009974 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.006949) | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | - Bãi bỏ các TTHC từ số 01 đến số 22 trong lĩnh vực Hoạt động Xây dựng tại Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế; - Bãi bỏ các TTHC từ số 53 đến 61 trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng tại Quyết định số 2846/QĐ-UBND |
| 2. | 1.009975 | Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.007145) | | |
| 3. | 1.009976 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên | | |

| | | | | |
|-----|----------|--|--|---|
| | | các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.007187) | | ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố danh mục TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 4. | 1.009977 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.007197) | | |
| 5. | 1.009978 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.007203) | | |
| 6. | 1.009979 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (1.007207) | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | |
| 7. | 1.009980 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C. (1.007408) | | |
| 8. | 1.009981 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C (1.007409) | | |
| 9. | 1.009982 | Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III. (1.007394) | | |
| 10. | 1.009983 | Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III. (1.007396) | | |

| | | | |
|-----|----------------------|---|--|
| 11. | | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III (đối với trường hợp bị thu hồi theo quy định tại điểm b.c.d khoản 2 Điều 44a Nghị định 100/2018/NĐ-CP) (1.007401) | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. |
| 12. | 1.009984 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn). (1.007402) | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. |
| 13. | 1.009985 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp. (1.007403) | |
| 14. | 1.009986 | Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III. (1.007399) | |
| 15. | 1.009987 | Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, II của cá nhân nước ngoài. (1.007392) | |
| 16. | 1.009988 | Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III. (1.007304) | |
| 17. | 1.009989 và 1.009990 | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III. (1.007357) | |
| 18. | 1.009991 | Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (về lĩnh vực hoạt động và hạng) (1.007391) | |
| 19. | 1.009972 | Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 | |

| | | | | |
|-----------|----------------------------------|---|---|--|
| | | Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định, Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP, Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP (1.006930) | | |
| 20. | 1.009973 | Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP) (1.006940) | - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | |
| 21. | | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP). (1.006938) | - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | |
| II | Lĩnh vực Nhà ở và công sở | | | |
| 22. | | Đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (1.007757) | Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số | - Bãi bỏ các TTHC số 39, 40, 41 trong lĩnh vực Nhà ở và công sở tại Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC |
| 23. | | Đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP (1.007758) | | |

| | | | | |
|--|--|---|---|---|
| | | | 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. | được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế; |
| 24. | 1.010009 | Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đối với trường hợp chỉ định chủ đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (1.007761) | - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. | |
| III Lĩnh vực Phát triển đô thị bãi bỏ theo Quyết định số 960/QĐ-BXD ngày 26/8/2021 của Bộ Xây dựng. | | | | |
| 25. | | Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.002562) | Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư | - Bãi bỏ các TTHC số 31, 32, 33, 34 trong lĩnh vực Phát triển đô thị tại Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế; - Bãi bỏ TTHC số 63 và 64 trong lĩnh vực Phát triển đô |
| 26. | Thủ tục điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.002526) | | | |
| 27. | Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt (1.002605) | | | |

| | | | | |
|-----------|--|---|---|---|
| 28. | | <p>Lấy ý kiến đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh (1.002580)</p>  | | <p>thị tại Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố danh mục TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.</p> |
| IV | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng | | | |
| 29. | | <p>Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (1.002696)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. | <p>- Bãi bỏ TTHC số 52 trong lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng tại Quyết định số tại Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế.</p> |